

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: CHĂM SÓC SỨC KHOẺ TRẺ EM

NGÀNH: HỘ SINH
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CDKT ngày tháng năm.....
của Trường Cao đẳng Y tế Sơn La)*

Sơn La, năm 2020

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện một số điều theo Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2017 của Bộ lao động, Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp trình độ cao đẳng, Trường Cao đẳng Y tế Sơn La đã tổ chức biên soạn tài liệu dạy/học một số môn cơ sở và chuyên ngành theo chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng nhằm từng bước xây dựng bộ tài liệu chuẩn trong công tác đào tạo.

Với thời lượng học tập 75giờ (44 giờ lý thuyết; 29 giờ thực hành; thí nghiệm, thảo luận, bài tập; 02 giờ kiểm tra).

Môn chăm sóc sức khỏe trẻ em giảng dạy cho sinh viên với mục tiêu:

- Cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng điển hình, biến chứng của bệnh.

- Xác định các vấn đề sức khỏe của người bệnh và cách giải quyết theo trình tự: Chẩn đoán điều dưỡng → Mục tiêu chăm sóc tương ứng → Các biện pháp chăm sóc cho từng mặt bệnh.

Do đối tượng giảng dạy là sinh viên Cao đẳng điều dưỡng nên nội dung của chương trình tập trung chủ yếu vào những bệnh thường gặp ở mỗi hệ cơ quan, tương ứng với nội dung giảng dạy môn. Để phục vụ cho thẩm định giáo trình, nhóm biên soạn đã cập nhật kiến thức, điều chỉnh lại những nội dung sát với thực tế.

Nội dung của giáo trình bao gồm các bài sau:

Bài 1: Các thời kỳ tuổi trẻ

Bài 2: Sự phát triển thể chất của trẻ em

Bài 3: Sự phát triển tâm thần và vận động của trẻ em

Bài 4: Đặc điểm giải phẫu sinh lý các hệ cơ quan trẻ em

Bài 5: Cách dùng thuốc cho trẻ em

Bài 6: Tiêm chủng mở rộng

Bài 7: Nuôi con bằng sữa mẹ

Bài 8: Chế độ ăn bổ sung

Bài 9: Chế độ ăn nhân tạo cho trẻ dưới 1 tuổi

Bài 10: Chăm sóc trẻ sơ sinh thiếu tháng

Bài 11: Chăm sóc trẻ sơ sinh nhiễm khuẩn

Bài 12: Chăm sóc trẻ vàng da do tăng bilirubin tự do

Bài 13: Chăm sóc trẻ còi xương do thiếu vitamin D

Bài 14: Chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng do thiếu protein - năng lượng

Bài 15: Chăm sóc trẻ bệnh tiêu chảy cấp

Bài 16: Chăm sóc trẻ nôn trớ và táo bón

Bài 17: Chăm sóc trẻ nhiễm khuẩn hô hấp

Bài 18: Chăm sóc trẻ nhiễm trùng đường tiểu

Bài 19: Chăm sóc trẻ viêm cầu thận cấp

Bài 20: Chăm sóc trẻ hội chứng thận hư

Bài 21: Chăm sóc trẻ bị thiếu máu

Bài 22: Chăm sóc trẻ thấp tim

Bài 23: Chăm sóc trẻ co giật do sốt

Bài 24: Chăm sóc trẻ chảy máu trong sọ

Bài 25: Xử trí lồng ghép các bệnh thường gặp ở trẻ em

Sinh viên muốn tìm hiểu sâu hơn các kiến thức chăm sóc sức khỏe trẻ em có thể sử dụng sách giáo khoa dành cho đào tạo cử nhân điều dưỡng, bác sĩ về lĩnh vực này như: Nhi khoa cơ sở, Bài giảng bệnh học Nhi khoa. Các kiến thức liên quan đến sức khỏe trẻ em chúng tôi không đề cập đến trong chương trình giảng dạy.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã tham khảo và trích dẫn từ nhiều tài liệu được liệt kê tại mục Danh mục tài liệu tham khảo. Chúng tôi chân thành cảm ơn các tác giả của các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo.

Bên cạnh đó, giáo trình cũng không thể tránh khỏi những sai sót nhất định. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, phản hồi từ quý đồng nghiệp, các bạn người học và bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Sơn La, ngày tháng năm 2020

Tham gia biên soạn

1. Chủ biên: Thạc sĩ Tòng Thị Thanh

2. Thành viên: Cn Vũ Thị Hồng

MỤC LỤC

	Trang
BÀI 1: CÁC THỜI KỲ CỦA TRẺ.....	16
NỘI DUNG BÀI 1.....	18
BÀI 2: SỰ PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT CỦA TRẺ EM.....	25
NỘI DUNG BÀI 2.....	27
BÀI 3: SỰ PHÁT TRIỂN TÂM THẦN VÀ VẬN ĐỘNG CỦA TRẺ EM	30
NỘI DUNG BÀI 3.....	32
BÀI 4: ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU SINH LÝ CÁC HỆ CƠ QUAN TRẺ EM	37
NỘI DUNG BÀI 4.....	39
BÀI 5: CÁCH DÙNG THUỐC CHO TRẺ EM.....	53
NỘI DUNG BÀI 5.....	55
BÀI 6: TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG	64
NỘI DUNG BÀI 6.....	66
BÀI 7. NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ	72
NỘI DUNG BÀI 7.....	74
BÀI 8. CHẾ ĐỘ ĂN BỔ SUNG	80
NỘI DUNG BÀI 8.....	82
BÀI 9: CHẾ ĐỘ ĂN NHÂN TẠO CHO TRẺ DƯỚI 1 TUỔI.....	88
NỘI DUNG BÀI 9.....	90
BÀI 10: CHĂM SÓC TRẺ SƠ SINH THIỂU THÁNG	94
NỘI DUNG BÀI 10.....	96
BÀI 11: CHĂM SÓC TRẺ SƠ SINH NHIỄM KHUẨN.....	102
NỘI DUNG BÀI 11.....	104
BÀI 12: CHĂM SÓC TRẺ VÀNG DA DO TĂNG BILIRUBIL TỰ DO	112
NỘI DUNG BÀI 12.....	114
BÀI 13: CHĂM SÓC TRẺ CÒI XƯƠNG DO THIẾU VITAMIN D	122
NỘI DUNG BÀI 13.....	124
BÀI 14: CHĂM SÓC TRẺ SUY DINH DƯỠNG	132
NỘI DUNG BÀI 14.....	134
BÀI 15: CHĂM SÓC TRẺ BỆNH TIÊU CHẢY CẤP.....	143
NỘI DUNG BÀI 15.....	145

BÀI 16. CHĂM SÓC TRẺ NÔN, TRÓ VÀ TÁO BÓN	158
NỘI DUNG BÀI 16	160
BÀI 17: CHĂM SÓC TRẺ NHIỄM KHUẨN HÔ HẤP	168
NỘI DUNG BÀI 17	170
BÀI 18: CHĂM SÓC TRẺ NHIỄM TRÙNG ĐƯỜNG TIÊU.....	178
NỘI DUNG BÀI 18	180
BÀI 19: CHĂM SÓC TRẺ VIÊM CẦU THẬN CẤP.....	184
NỘI DUNG BÀI 19	186
BÀI 20: CHĂM SÓC TRẺ HỘI CHỨNG THẬN HƯ.....	193
NỘI DUNG BÀI 20	195
BÀI 21: CHĂM SÓC TRẺ BỊ THIẾU MÁU	203
NỘI DUNG BÀI 21	205
BÀI 22: CHĂM SÓC TRẺ BỊ BỆNH THẤP TIM.....	214
NỘI DUNG BÀI 22	216
BÀI 23: CHĂM SÓC TRẺ CO GIẬT DO SỐT	226
NỘI DUNG BÀI 23	228
BÀI 24: CHĂM SÓC TRẺ CHẢY MÁU TRONG SỢ.....	236
NỘI DUNG BÀI 24	238
BÀI 25: XỬ TRÍ LÒNG GHÉP CÁC BỆNH THƯỜNG GẶP Ở TRẺ EM.....	243
NỘI DUNG BÀI 25	245
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	250

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: Chăm sóc sức khỏe trẻ em

2. Mã môn học: 430325

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ (44 giờ lý thuyết; thảo luận/bài tập: 29 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

3. Vị trí, tính chất của môn học:

3.1. Vị trí: Giáo trình dành cho người học trình độ Cao đẳng Hộ sinh tại trường Cao đẳng Y tế Sơn La.

3.2. Tính chất: Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến Chăm sóc sức khỏe trẻ em, gồm có: nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng, hướng điều trị và chăm sóc các bệnh lý nhi khoa thường gặp. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ: (1) có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; (2) dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế lâm sàng.

3.3. Ý nghĩa và vai trò của môn học: Chăm sóc sức khỏe trẻ em là môn học chuyên môn ngành, cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe trẻ em. Đồng thời giúp người học hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong học tập và thực hành trên lâm sàng.

4. Mục tiêu môn học:

4.1. Về kiến thức:

A1. Trình bày và phân tích được nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng, hướng điều trị các bệnh nhi khoa thường gặp.

A2. Trình bày được những nội dung cơ bản về giáo dục sức khỏe, phòng bệnh cho trẻ em.

4.2. Về kỹ năng:

B1. Lập được kế hoạch chăm sóc bệnh nhi mắc bệnh thường gặp.

B2. Vận dụng được các kiến thức đã học vào thực hành lâm sàng.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

C1. Thể hiện được năng lực tự học, tự nghiên cứu trong học tập.

C2. Chịu trách nhiệm về kết quả học tập của bản thân, sự chính xác trong công tác điều dưỡng sau này.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý	Thực	Kiểm

				thuyết	hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	tra
I	Các môn học chung	22	435	157	255	23
430301	Chính trị	4	75	41	29	5
430302	Tiếng anh	6	120	42	72	6
430303	Tin học	3	75	15	58	2
430304	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
430305	Giáo dục quốc phòng - an ninh	5	75	36	35	4
430306	Pháp luật	2	30	18	10	2
II	Các môn học chuyên môn	96	2655	654	1924	77
II.1	Môn học cơ sở	31	585	332	230	23
430307	Sinh học	2	45	14	29	2
430308	Hóa học - Hóa sinh	3	45	42	0	3
430309	Giải phẫu - Sinh lý	3	60	29	29	2
430310	Vi sinh ký sinh trùng	3	60	29	28	3
430311	Dược lý	1	15	14	0	1
430312	Y đức	2	30	29	0	1
430313	Môi trường và sức khỏe	2	30	29	0	1
430314	Tổ chức và QLYT	2	30	29	0	1
430315	Giao tiếp - GDSK	3	60	29	29	2
430316	Dinh dưỡng tiết chế	2	30	29	0	1
430317	Điều dưỡng cơ sở	4	90	29	58	3
430318	Xác suất thống kê	2	45	15	29	1
430319	KSNK	2	45	15	28	2
II.2	Môn học chuyên môn	61	1950	303	1598	49
430320	Thực hành lâm sàng kỹ thuật điều dưỡng	2	90	0	86	4
430321	CS sức khỏe phụ nữ và nam học	3	60	29	29	2
430322	CSBM thời kỳ mang thai	3	60	29	29	2

430323	CSBM chuyển dạ đẻ	5	105	44	58	3
430324	CSBM sau đẻ	3	45	43	0	2
430325	CSSK trẻ em	4	75	44	29	2
430326	TH lâm sàng Sản vòng 1	4	180	0	176	4
430327	TH lâm sàng Sản vòng 2	4	180	0	176	4
430328	TH lâm sàng Nhi	4	180	0	176	4
430329	TH lâm sàng CSSKSS	4	180	0	176	4
430330	Quản lý điều dưỡng	3	60	29	29	2
430331	CSSKSS cộng đồng	3	105	13	90	2
430332	Thực tập lâm sàng nghề nghiệp	6	270	0	266	4
430333	NCKH	2	45	15	29	1
430334	DSKHHGD – Phá thai an toàn	2	45	14	29	2
430335	CSSK người lớn	3	45	28	15	2
430336	TH lâm sàng CSSK người lớn	4	180	0	176	4
430337	Tiếng anh chuyên ngành	2	45	15	29	1
II.3	Môn học tự chọn	4	120	19	96	5
	Nhóm 1					
430338	CSNB Truyền nhiễm	2	30	19	10	1
430339	TH lâm sàng CSNB TN	2	90	0	86	4
	Nhóm 2					
430338	CS NB CK hệ nội	2	30	19	10	1
430339	TH lâm sàng CSNBCK hệ nội	2	90	0	86	4
Tổng cộng		118	3090	811	2179	100

5.2. Chương trình chi tiết môn học

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm,	Kiểm tra

				thảo luận, bài tập	
1	Bài 1. Các thời kỳ tuổi trẻ	2	2		
2	Bài 2. Sự phát triển thể chất của trẻ em	1	1		
3	Bài 3. Sự phát triển tâm thần và vận động của trẻ em	2	2		
4	Bài 4. Đặc điểm giải phẫu sinh lý các hệ cơ quan trẻ em	3	3		
5	Bài 5. Cách dùng thuốc cho trẻ em	2	2		
6	Bài 6. Tiêm chủng mở rộng	2	2		
7	Bài 7. Nuôi con bằng sữa mẹ	1	1		
8	Bài 8. Chế độ ăn bổ sung	1	1		
9	Bài 9. Chế độ ăn nhân tạo cho trẻ dưới 1 tuổi	2	1	1	
10	Bài 10. Chăm sóc trẻ sơ sinh thiếu tháng	4	2	2	
11	Bài 11. Chăm sóc trẻ sơ sinh nhiễm khuẩn	4	2	2	
12	Bài 12. Chăm sóc trẻ vàng da do tăng bilirubin tự do	4	2	2	
13	Bài 13. Chăm sóc trẻ còi xương do thiếu vitamin D	2	1	1	
14	Bài 14. Chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng do thiếu protein - năng lượng	4	2	2	
15	Bài 15. Chăm sóc trẻ bệnh tiêu chảy cấp	5	3	2	
16	Bài 16. Chăm sóc trẻ nôn trớ và táo bón	2	1	1	
17	Bài 17. Chăm sóc trẻ nhiễm khuẩn hô hấp	5	3	2	
18	Bài 18. Chăm sóc trẻ nhiễm trùng đường tiểu	3	1	2	
19	Bài 19. Chăm sóc trẻ viêm cầu thận cấp	3	1	2	

20	Bài 20. Chăm sóc trẻ hội chứng thận hư	3	1	2	
21	Bài 21. Chăm sóc trẻ bị thiếu máu	5	3	2	
22	Bài 22. Chăm sóc trẻ thấp tim	4	2	2	
23	Bài 23. Chăm sóc trẻ co giật do sốt	4	2	2	
24	Bài 24. Chăm sóc trẻ chảy máu trong sọ	3	1	2	
25	Bài 25. Xử trí lồng ghép các bệnh thường gặp ở trẻ em	2	2	0	
26	Kiểm tra	2	1	1	
	Tổng	75	45	30	

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Máy vi tính, máy chiếu projector, phấn, bảng.

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, bài tập tình huống.

6.4. Các điều kiện khác: mạng Internet.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 09/2017/TT-LĐTBXH, ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Y tế Sơn La như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
---------------	----------

+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Chuẩn đầu ra đánh giá	Số cột	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/	A1, A2, B1, B2, C1, C2	1	Sau 29 giờ. (sau khi học xong bài 10)
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Bài tập	A1, A2, B1, B2,	2	Sau 57 giờ (sau khi học xong bài 20, bài 26)
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận cải tiến	A1, A2, B1, B2, C1, C2	1	Sau 75 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Môn học được áp dụng cho đối tượng sinh viên Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy học tập tại Trường CĐYT Sơn La.

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

+ Lý thuyết: Thuyết trình, động não, thảo luận nhóm, làm việc nhóm, giải quyết tình huống.

+ Thực hành, bài tập: Thảo luận nhóm, giải quyết tình huống, đóng vai.

+ Hướng dẫn tự học theo nhóm: Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)
- Tham dự tối thiểu 70% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >30% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.
- Tự học và thảo luận nhóm: là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 8-10 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.
- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.
- Tham dự thi kết thúc môn học.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

1. **Bộ Y tế, UNICEF, WHO (2010),** *Xử trí lồng ghép các bệnh thường gặp ở trẻ em*, NXB Y học.
2. **Trường ĐH Y khoa Hà Nội (2009),** *Bài giảng nhi khoa tập 1*, NXB Y học, Hà Nội.
3. **Bộ Y tế,** Quyết định Số 2535/QĐ-BYT ngày 10/7/2014, về việc ban hành "Hướng dẫn theo dõi chăm sóc, xử trí phản ứng sau tiêm chủng".
4. **Bộ Y tế,** Thông tư Số 51/2017/TT-BYT ngày 29 /12/2017, Hướng dẫn chẩn đoán và xử trí phản vệ.
5. **WHO và UNICEP (1993),** "*Khóa học tham vấn nuôi con bằng sữa mẹ*", tài trợ của WHO, UNICEF Việt Nam và chính phủ Luxembua.
6. **Bộ Y tế, Đại học điều dưỡng Nam Định (20120),** *Điều dưỡng nhi khoa*, sách dùng đào tạo cử nhân Điều dưỡng, NXB Y học, Hà Nội.
7. **Bộ Y tế, UNICEF, WHO (2019),** *Hướng dẫn xử trí lồng ghép các bệnh thường gặp ở trẻ em*, NXB Y học.
8. **PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng (2019),** *Sơ sinh học thực hành, chẩn đoán điều trị và chăm sóc*, NXB Y học.
9. **Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch (2017),** *Điều dưỡng Nhi – Nhiễm*, Giáo trình đào tạo điều dưỡng, NXB Y học.
10. **Bộ Y tế (2015),** Quyết định Số 3312/QĐ-BYT, ngày 07 tháng 08 năm 2015, về việc ban hành tài liệu chuyên môn "Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp ở trẻ em".
11. **Bộ Y tế,** Thông tư Số 38/2017/TT-BYT ngày 17/10/2017, Ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, phạm vi và đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc.

BÀI 1: CÁC THỜI KỲ CỦA TRẺ

❖ GIỚI THIỆU BÀI 1

Bài 1 là bài giới thiệu tổng quan về các thời kỳ hình thành và phát triển của trẻ qua các giai đoạn, biết được các đặc điểm sinh lý, bệnh lý và cách phòng chống một số bệnh thường gặp trong các thời kỳ phát triển. Đồng thời giúp người học vận dụng được kiến thức để giáo dục cho người nuôi dưỡng trẻ về cách chăm sóc trẻ em.

❖ MỤC TIÊU BÀI 1

Sau khi học xong bài này, người học có khả năng:

➤ Về kiến thức:

- Trình bày được đặc điểm sinh lý, bệnh lý của trẻ em qua các thời kỳ.
- Trình bày được công tác chăm sóc điều dưỡng trong các giai đoạn phát triển của trẻ em.

➤ Về kỹ năng:

- Nhận định được sự phát triển của trẻ qua các thời kỳ để chăm sóc phù hợp từng giai đoạn cụ thể.
- Vận dụng được kiến thức đã học để giáo dục cho người nuôi dưỡng trẻ về cách chăm sóc trẻ em.

➤ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Chủ động học tập nghiêm túc việc tự học, nghiên cứu tài liệu các thời kỳ của trẻ.
- Chịu trách nhiệm về kết quả học tập của bản thân, sự chính xác trong công tác chuyên môn và trong công tác chăm sóc sức khỏe tại cơ sở y tế và cộng đồng sau này.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP BÀI 1

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận bài 1 (cá nhân hoặc nhóm).*
- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (Bài 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận bài 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN BÀI 1

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Phòng học lý thuyết
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ BÀI 1

- **Nội dung:**
 - ✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
 - ✓ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

- ✓ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*
 - + *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*
 - + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
 - + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
 - + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*
- **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**
 - ✓ ***Điểm kiểm tra thường xuyên:*** 1 điểm kiểm tra (hình thức: vấn đáp)
 - ✓ ***Kiểm tra định kỳ lý thuyết:*** không có

TaiLieu.vn

NỘI DUNG BÀI 1

1. Thời kỳ bào thai

Bắt đầu từ lúc thụ thai đến khi ra đời (trung bình là $270 \pm$ ngày) tính từ ngày đầu tiên của kỳ kinh nguyệt cuối cùng. Thời kỳ này được chia ra 3 giai đoạn:

- Giai đoạn thụ thai: kéo dài khoảng chừng hai tuần đầu của thai kỳ.
- Giai đoạn phát triển phôi: tuần lễ thứ hai đến thứ tám.
- Giai đoạn bào thai: từ tuần thứ chín đến khi sinh.

1.1. Giai đoạn thụ thai và phát triển phôi

1.1.1. Đặc điểm sinh lý

Giai đoạn của sự hình thành và biệt hoá các bộ phận. Phần lớn các giai đoạn phát triển các cơ quan trọng diễn ra trong 12 tuần đầu. Nếu có một yếu tố nào làm ảnh hưởng đến giai đoạn phát triển, đặc biệt thuốc hay bức xạ thì các dị tật bẩm sinh sẽ xảy ra.

1.1.2. Đặc điểm bệnh lý:

- 3 tháng đầu của thai kỳ là thời kỳ hình thành thai nhi. Nếu có điều gì đó can thiệp vào sự phát triển của các cơ quan trong giai đoạn này thì chúng sẽ không sửa chữa được sau này

- Trong thời kỳ này, nếu mẹ bị nhiễm các chất độc (thuốc hay hoá chất), hay bị nhiễm virus như nhiễm TORCH (Toxoplasma, Rubella, Cytomegalovirus, Herpes simplex) thì trẻ sinh ra dễ bị dị tật.

1.1.3. Công tác điều dưỡng

Giáo dục cho phụ nữ trong lứa tuổi sinh sản:

- Tránh tiếp xúc với các chất độc hại.
- Phòng tránh các bệnh lây do vi rút.
- Đi khám thai định kỳ, hướng dẫn bà mẹ có thai đi tiêm phòng uốn ván.

1.2. Giai đoạn bào thai

Giai đoạn này từ tuần lễ thứ 9 đến khi sinh.

1.2.1. Đặc điểm tâm sinh lý

- Sau khi phần lớn các cơ quan đã được hình thành, thời kỳ bào thai dành hết hoàn toàn cho sự tăng trưởng và hoàn chỉnh các bộ phận. Rau thai hình thành, mẹ nuôi trẻ trực tiếp qua rau thai.

+ Tuần thứ 13 – 14 thời kỳ bào thai, giới tính của thai nhi có thể được xác định.

+ Tuần thứ 25 – 28: Tất cả các cơ quan bộ phận của cơ thể đã hoàn chỉnh và đây là giai đoạn phát triển chiều dài, cân nặng của thai nhi. Từ tháng 3 đến tháng thứ 6 trẻ dài được 70% chiều dài khi đẻ.

+ Tuần thứ 37 – 41: là thời điểm thai nhi tăng trưởng về trọng lượng cơ thể. Bào thai lớn nhanh, đặc biệt ba tháng cuối thai kỳ từ 700g ở quý II, tăng mỗi tuần 200g trong quý III.

+ Để trẻ khỏe mạnh thông minh thì mẹ không được mắc bệnh và cần tăng 10 - 12 kg trong suốt thời gian mang thai.

- Sự tăng cân của mẹ khi mang thai:

+ Quý I: 0 - 2 kg

+ Quý II: 3 - 4 kg

+ Quý III: 5 - 6 kg

Trẻ khỏe mạnh là trẻ khi sinh ra cân nặng trung bình là 3000gr (2500 - 3500gr), dài trung bình 50cm (48 – 52 cm) và không có dị tật bẩm sinh.

1.2.2. Đặc điểm bệnh lý

Trong giai đoạn này, dinh dưỡng của thai nhi được cung cấp từ người mẹ qua rau thai. Nếu người mẹ không đủ dinh dưỡng hay tăng cân kém hoặc mẹ có vấn đề về rau thai thì trẻ sinh ra dễ có cân nặng thấp lúc sinh và tỉ lệ tử vong cao. Để non dễ xảy ra trong 3 tháng cuối do rau thai không còn là hàng rào vững chắc để bảo vệ thai nữa.

1.2.3. Công tác điều dưỡng

- Ăn uống đầy đủ cân đối các chất dinh dưỡng, bà mẹ cần tăng từ 10 – 12 kg trong thời kỳ mang thai.

- Hướng dẫn bà mẹ và gia đình tránh những rối loạn tâm lý ảnh hưởng đến thai nhi.

- Tránh tiếp xúc các nguồn lây nhiễm.

- Khám thai định kỳ ít nhất 3 lần trong suốt thời kỳ mang thai.

- Tiêm phòng uốn ván đủ, đúng lịch.

2. Thời kỳ sơ sinh

Từ lúc cắt rốn cho đến 4 tuần lễ đầu.

2.1. Đặc điểm sinh lý

- Sự chuyển tiếp từ đời sống trong tử cung sang ngoài tử cung buộc trẻ phải có sự thay đổi chức năng của một số cơ quan để thích nghi với cuộc sống mới như hoạt động của bộ máy hô hấp, bộ máy tuần hoàn. Trong các cơ quan thì sự thích nghi của phổi là quan trọng nhất. Nhờ thở tốt, hệ tuần hoàn cũng thích nghi nhanh chóng và hệ thần kinh nhất là vỏ não cũng được kiện toàn.

- Ngay sau khi ra đời, trẻ bắt đầu thở bằng phổi và vòng tuần hoàn chính thức thay cho tuần hoàn rau thai. Sự thích nghi của bộ máy tiêu hóa, gan thận... bắt đầu cùng với bữa ăn đầu tiên của trẻ.

- Bộ não trẻ còn non nớt nên trẻ ngủ nhiều 20giờ/ ngày do vỏ não trong trạng thái ức chế. Tuy ngủ nhiều nhưng trẻ biết giật mình khi có tiếng động mạnh. Trẻ không tự chủ được mọi động tác và có một số phản ứng tự nhiên toàn thân như tăng trương lực cơ nhẹ.

- Hệ tiêu hóa: niêm mạc đường tiêu hóa chưa hoàn thiện, chưa có men tiêu bột. Thức ăn duy nhất của bé là sữa mẹ hoặc sữa thay thế. Trẻ biết bú mẹ ngay từ khi sinh ra. Trẻ không thích uống những chất đắng, chua, cay và rất thích ngọt vì vậy không

nên cho trẻ uống nước đường, sữa bò trước khi bú mẹ vì trẻ sẽ chê sữa mẹ. Trẻ có khả năng ngửi mùi sữa của mẹ qua đó nhận được mẹ và tìm được vú mẹ.

- Cân nặng: trẻ bình thường, mỗi ngày trung bình trẻ tăng 15gam. Trung bình khi 1 tháng trẻ nặng từ 3500 g - 4500 g. Chiều cao: tăng khoảng 2cm.

2.2. Đặc điểm bệnh lý

- Vì trẻ bắt đầu thích nghi với môi trường bên ngoài nên nhiều yếu tố có thể cản trở sự thích nghi của trẻ và gây tử vong cao trong 24h đầu hoặc tuần đầu tiên sau sinh.

- Các bệnh lý hay gặp:

+ Sang chấn sản khoa: gây ngạt, xuất huyết não, gãy xương.

+ Glucose máu trẻ sơ sinh thấp nên cần cho trẻ bú sớm sau khi sinh.

+ Hệ thống miễn dịch còn non yếu nên trẻ dễ bị nhiễm trùng như nhiễm trùng rốn, phổi, não, nhiễm trùng huyết. Tuy vậy nhờ có kháng thể từ mẹ chuyển sang nên trẻ ít bị các bệnh như sởi, bạch hầu...

- Các bệnh vàng da tăng bilirubin tự do.

+ Do vậy việc săn sóc tốt nhất cho trẻ sơ sinh là chăm sóc tốt trong giai đoạn trước sinh rất quan trọng nhằm hạn chế việc đẻ khó, nhiễm trùng nhằm hạ thấp tử vong sơ sinh. Bà mẹ phải được khám thai định kỳ. Vệ sinh cho trẻ, trẻ sống trong điều kiện sạch sẽ và đủ sữa mẹ.

2.3. Công tác điều dưỡng

- Hướng dẫn và khuyến khích bà mẹ cho trẻ bú sữa mẹ càng sớm càng tốt.

- Giữ vệ sinh cho trẻ: rốn, da, mắt...

- Hướng dẫn bà mẹ chế độ ăn, cách chăm sóc và theo dõi các hiện tượng sinh lý, bệnh lý của trẻ và biết khi nào phải đưa trẻ đi khám.

- Hướng dẫn bà mẹ tạo các mối liên hệ gắn bó để giúp trẻ phát triển tốt tâm sinh lý sau này.

3. Thời kỳ bú mẹ (nhũ nhi)

Từ 2 tháng đến 12 tháng tuổi.

3.1. Đặc điểm sinh lý

- Trong thời kỳ này trẻ lớn rất nhanh.

- Hệ tiêu hóa: hoàn thiện dần và khi 4 tháng bắt đầu có khả năng tiêu hoá được tinh bột và các thực phẩm khác ngoài sữa. Trẻ bắt đầu mọc răng sữa.

- Lớp mỡ dưới da phát triển mạnh nên trông trẻ bụ bẫm do vậy trẻ còn bú đòi hỏi nhu cầu năng lượng cao hơn ở người lớn trong khi đó chức năng của bộ máy tiêu hoá còn yếu, các men tiêu hoá còn kém nên dễ bị rối loạn tiêu hoá và dẫn đến suy dinh dưỡng nếu nuôi dưỡng không đúng cách. Vì vậy thức ăn tốt nhất là sữa mẹ. Trẻ cần 120 - 130 calo/kg cơ thể/ngày.

- Cùng với sự phát triển mạnh về thể chất, trẻ bắt đầu có sự phát triển tinh thần, trí tuệ và vận động.